

**TÔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Bà Chu Thị Hiền	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Số: 525 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 04 tháng 3 năm 2013, từ trang 4 đến trang 29. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

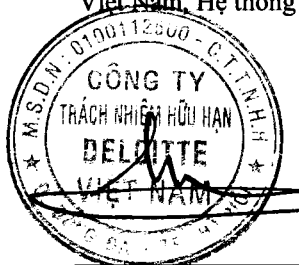
Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 04 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0910/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		828.069.406.248	797.763.186.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	209.815.101.028	60.238.913.506
1. Tiền	111		97.382.101.028	60.238.913.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		112.433.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482.405.078.257	405.706.564.107
1. Phải thu khách hàng	131		398.316.396.398	238.828.110.067
2. Trả trước cho người bán	132	6	57.349.858.760	76.427.068.911
3. Các khoản phải thu khác	135		32.392.094.067	95.182.159.764
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.653.270.968)	(4.730.774.635)
III. Hàng tồn kho	140	7	106.507.359.923	297.870.400.037
1. Hàng tồn kho	141		106.507.359.923	322.154.222.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(24.283.822.074)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.341.867.040	33.947.309.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.995.225.771	7.866.997.611
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.464.384.173	20.752.865.706
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	-	2.319.173.955
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.882.257.096	3.008.272.053
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		377.243.656.984	297.501.593.558
I. Tài sản cố định	220		183.812.140.589	136.218.556.588
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	132.963.803.496	30.273.725.291
- Nguyên giá	222		151.629.316.837	40.437.433.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.665.513.341)	(10.163.708.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227		28.141.023.373	2.673.865.740
- Nguyên giá	228		28.829.177.149	2.835.136.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(688.153.776)	(161.271.170)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	22.707.313.720	103.270.965.557
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153.738.750.006	132.173.500.006
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	149.751.000.006	129.751.000.006
2. Góp vốn liên doanh	253	11	3.987.750.000	2.422.500.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		39.692.766.389	29.109.536.964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		39.692.766.389	28.140.064.964
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	969.472.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.205.313.063.232	1.095.264.780.533

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		543.445.833.742	593.297.687.202
I. Nợ ngắn hạn	310		457.172.288.648	550.934.152.391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	205.039.380.858	207.640.947.327
2. Phải trả người bán	312		187.688.522.463	246.919.539.466
3. Người mua trả tiền trước	313		13.135.380.314	6.355.031.811
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	1.136.489.052	2.494.756.342
5. Phải trả người lao động	315		9.083.709.745	8.287.197.986
6. Chi phí phải trả	316		20.523.663.457	29.803.175.781
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5.872.191.452	43.859.107.027
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.692.951.307	5.574.396.651
II. Nợ dài hạn	330		86.273.545.094	42.363.534.811
1. Vay và nợ dài hạn	334	14	84.913.878.501	40.551.686.852
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	431.077.697
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.359.666.593	1.380.770.262
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		661.867.229.490	501.967.093.331
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	661.692.746.340	502.201.066.909
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	17.847.745.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.442.230.603	41.964.078.556
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.111.091.306	12.957.825.616
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.174.179.431	79.431.417.737
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		174.483.150	(233.973.578)
1. Nguồn kinh phí	432		174.483.150	(233.973.578)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.205.313.063.232	1.095.264.780.533

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	ĐVT	31/12/2012	31/12/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.742.262.239	2.742.262.239
2. Ngoại tệ các loại	USD	32.614	100.711

Khang

Quoc



Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.662.107.285.551	1.700.273.760.656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.501.536.779	18.502.226.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	1.659.605.748.772	1.681.771.534.617
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1.553.004.717.390	1.525.434.266.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.601.031.382	156.337.268.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	117.561.196.895	170.292.209.023
7. Chi phí tài chính	22	18	34.419.878.058	20.593.510.929
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.453.723.360	18.483.206.269
8. Chi phí bán hàng	24		47.544.168.163	67.922.636.652
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		69.725.745.241	79.303.839.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		72.472.436.815	158.809.490.114
11. Thu nhập khác	31		15.647.842.765	4.734.939.143
12. Chi phí khác	32		4.603.848.946	2.018.603.990
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.043.993.819	2.716.335.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		83.516.430.634	161.525.825.267
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	2.342.251.203	16.588.641.038
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		81.174.179.431	144.937.184.229

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	83.516.430.634	161.525.825.267
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.028.687.463	4.508.655.817
Các khoản dự phòng	03	(23.361.325.741)	11.740.612.710
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	51.152.191	1.128.682.867
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(104.519.977.493)	(161.210.255.861)
Chi phí lãi vay	06	28.453.723.360	18.483.206.269
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.831.309.586)	36.176.727.069
Thay đổi các khoản phải thu	09	(109.961.855.351)	(65.323.399.660)
Thay đổi hàng tồn kho	10	215.646.862.188	(117.194.362.428)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.120.291.428	(96.216.777.396)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.680.929.585)	(24.776.380.529)
Tiền lãi vay đã trả	13	(28.458.025.182)	(17.028.833.384)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(187.751.203)	(14.063.302.987)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	408.456.728	160.440.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.576.002.030)	(20.275.278.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.479.737.407	(318.541.167.656)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(79.030.528.777)	(60.635.371.102)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.019.147.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.565.250.000)	(32.026.667.825)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.844.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.784.010.430	114.799.479.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(92.811.768.347)	55.001.388.639
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	151.117.500.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	592.532.948.623	573.584.022.825
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(550.789.275.005)	(477.005.304.185)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(48.946.513.400)	(42.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	143.914.660.218	54.578.718.640
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	149.582.629.278	(208.961.060.377)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.238.913.506	269.090.875.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.441.756)	109.098.387
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	209.815.101.028	60.238.913.506

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 14.545.047.780 đồng là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2011 là 36.953.305.093 đồng).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức năm 2010 chia trong năm 2011 trả trong năm 2012 với số tiền là 3.146.400 đồng và không bao gồm cổ tức đã thông báo chia trong các năm trước và năm 2012 chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.210.702.487 đồng.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 27.059.500.000 đồng là khoản lãi từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam chưa nhận trong năm và 276.000.000 đồng là lãi dự thu tiền gửi ngân hàng nhưng chưa thu được và không bao gồm số tiền 135.762.671.175 đồng là khoản phải thu cổ tức đã được bù trừ với số dư phải trả trong năm.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Ngày 04 tháng 3 năm 2013



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần 15 ngày 25/12/2012 đối với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18/10/2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 241 người (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 228 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2012
	(Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 31/12/2012, Tổng Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào; do đó, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	1.045.208.756	2.428.517.893
Tiền gửi ngân hàng	96.336.892.272	57.810.395.613
Các khoản tương đương tiền (i)	112.433.000.000	-
	<u>209.815.101.028</u>	<u>60.238.913.506</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2012 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trong số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2012 có khoảng 1,8 tỷ đồng trả trước cho Công ty TNHH Trường Thịnh là giá trị bù trừ công nợ với khoản phải thu theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Trường Thịnh.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	6.593.067.750	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.032.865.199	6.747.333.224
Hàng hóa	83.932.214.106	267.548.442.267
Hàng gửi đi bán	1.949.212.868	47.858.446.620
Tổng cộng	<u>106.507.359.923</u>	<u>322.154.222.111</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(24.283.822.074)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>106.507.359.923</u>	<u>297.870.400.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

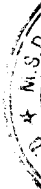
MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	26.887.934.059	2.049.286.813	6.027.647.478	5.472.565.425	-	40.437.433.775
Tăng trong năm	77.026.415.752	23.972.282.759	101.077.091	14.055.213.558	76.450.000	115.231.439.160
Mua trong năm	-	-	101.077.091	-	-	101.077.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	77.026.415.752	22.726.251.376	-	11.338.139.843	-	111.090.806.971
Phân loại lại	-	1.246.031.383	-	2.717.073.715	76.450.000	4.039.555.098
Giảm trong năm	2.717.074.715	-	1.322.481.383	-	-	4.039.556.098
Phân loại lại	2.717.074.715	-	1.322.481.383	-	-	4.039.556.098
Tại ngày 31/12/2012	101.197.275.096	26.021.569.572	4.806.243.186	19.527.778.983	76.450.000	151.629.316.837
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	3.642.285.444	364.265.592	3.550.516.302	2.606.641.146	-	10.163.708.484
Tăng trong năm	4.923.551.422	1.969.119.666	735.240.579	1.618.688.817	28.077.180	9.274.677.664
Trích khấu hao trong năm	4.918.443.478	1.214.141.979	735.240.579	1.618.688.817	15.290.004	8.501.804.857
Phân loại lại	5.107.944	754.977.687	-	-	12.787.176	772.872.807
Giảm trong năm	-	-	772.872.807	-	-	772.872.807
Phân loại lại	-	-	772.872.807	-	-	772.872.807
Tại ngày 31/12/2012	8.565.836.866	2.333.385.258	3.512.884.074	4.225.329.963	28.077.180	18.665.513.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2012	92.631.438.230	23.688.184.314	1.293.359.112	15.302.449.020	48.372.820	132.963.803.496
Tại ngày 31/12/2011	23.245.648.615	1.685.021.221	2.477.131.176	2.865.924.279	-	30.273.725.291

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 5.278.081.852 đồng (tại ngày 31/12/2011: 1.233.998.228 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	103.270.965.557	16.570.549.381
Tăng thêm trong năm	56.622.377.812	95.275.736.362
Giảm trong năm	137.186.029.649	8.575.320.186
- <i>Kết chuyển sang tài sản cố định</i>	137.084.847.210	7.144.665.992
Trong đó: Tài sản cố định hữu hình	111.090.806.971	7.064.889.497
Tài sản cố định vô hình	25.994.040.239	79.776.495
- <i>Giảm khác</i>	101.182.439	-
Số dư cuối năm	22.707.313.720	103.270.965.557
Trong đó:		
+ Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép	8.993.417.921	94.525.151.835
+ Nhà máy Hóa chất tại Dung Quất	4.685.470.763	4.480.516.400
+ Dự án thiết bị làm sạch	9.028.425.036	4.164.114.883
+ Dự án khác	-	101.182.439
Tổng cộng	22.707.313.720	103.270.965.557

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	37.565.000.000	95,72	95,72	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	35.483.000.000	90,14	90,14	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	7.542.000.000	75,42	75,42	
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Vũng Tàu	60.000.000.000	100	100	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	9.161.000.006	51	51	Cung cấp dịch vụ khoan
Tổng cộng		149.751.000.006			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31/12/2012 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12/12/2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty Liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 30% vốn góp.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	185.863.630.536	201.700.622.042
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 14)	19.175.750.322	5.940.325.285
Tổng cộng	<u>205.039.380.858</u>	<u>207.640.947.327</u>

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	77.834.971.962	80.122.208.768
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (ii)	103.801.132.074	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	4.227.526.500	9.490.962.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III	-	61.426.363.198
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	-	50.661.087.143
	<u>185.863.630.536</u>	<u>201.700.622.042</u>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 84-2012/HĐTD ngày 28/7/2012 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 30/6/2013. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 của Tổng Công ty. Lãi suất của khoản vay bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, được xác định điều chỉnh 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất được xác định vào ngày 25 hàng tháng, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25 của tháng có khoản vay phát sinh và/hoặc ngày 25 của tháng liền kề tháng có khoản vay phát sinh.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 30/7/2012 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2012. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ và không thấp hơn lãi suất sàn do Ngân hàng TMCP Công Thương thông báo tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 1 tháng/1 lần. Ngày xác định lãi suất đầu tiên là ngày ký hợp đồng, ngày xác định lãi suất tiếp theo là ngày 01 hàng tháng.
- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) phản ánh khoản vay 201.100 USD theo giấy nhận nợ số CILVHN203083 ngày 12/11/2012 để thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Lãi suất của khoản vay là 4%/năm. Thời hạn thanh toán gốc vay là ngày 12/2/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2012 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2012 VND
Thuế	175.582.387	29.565.839.986	28.604.933.321	1.136.489.052
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	7.001.785.215	7.001.785.215	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.287.820.861	16.287.820.861	-
Thuế xuất, nhập khẩu	667.638.178	834.465.789	1.427.415.800	74.688.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.022.318.040)	2.342.251.203	187.751.203	132.181.960
Thuế TNCN	1.530.262.249	2.875.827.107	3.694.160.242	711.929.114
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	-	217.689.811	-	217.689.811
Các khoản phải nộp khác	-	6.535.960	6.535.960	-
Các khoản phí, lệ phí	-	100.000	100.000	-
Phí môi trường	-	6.435.960	6.435.960	-
Tổng cộng	175.582.387	29.572.375.946	28.611.469.281	1.136.489.052
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.319.173.955)	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.494.756.342	-	-	1.136.489.052

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	18.737.584.470	23.768.854.761
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	66.176.294.031	16.782.832.091
	84.913.878.501	40.551.686.852

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I theo Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201007419 ngày 06/12/2010 với hạn mức tín dụng là 81 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đầu tư.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27/10/2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	19.175.750.322	5.940.325.285
Trong năm thứ hai	19.175.750.322	8.737.463.967
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	52.502.869.372	26.219.945.521
Sau năm năm	13.235.258.807	5.594.277.364
Cộng	<u>104.089.628.823</u>	<u>46.492.012.137</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	19.175.750.322	5.940.325.285
Số phải trả sau 12 tháng	<u>84.913.878.501</u>	<u>40.551.686.852</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	350.000.000.000	17.847.745.000	11.964.078.556	6.864.232.095	51.231.956.861	437.908.012.512
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	144.937.184.229	144.937.184.229
Phân phối các quỹ	-	-	30.000.000.000	6.093.593.521	(36.093.593.521)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(38.644.129.832)	(38.644.129.832)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2012	350.000.000.000	17.847.745.000	41.964.078.556	12.957.825.616	79.431.417.737	502.201.066.909
Tăng vốn trong năm (i)	150.000.000.000	1.117.500.000	-	-	-	151.117.500.000
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	81.174.179.431	81.174.179.431
Phân phối các quỹ	-	-	5.478.152.047	1.153.265.690	(6.631.417.737)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(23.800.000.000)	(23.800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(49.000.000.000)	(49.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2012	500.000.000.000	18.965.245.000	47.442.230.603	14.111.091.306	81.174.179.431	661.692.746.340

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 863/NQ-DMC của Tổng Công ty ngày 24 tháng 4 năm 2012 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu, đối tác chiến lược (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) và cán bộ công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Cổ phiếu**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.000.000	35.000.000

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>31/12/2012</u> <u>VND</u>	<u>31/12/2011</u> <u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.198.000	36,00	179.996.198.000	116.774.960.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	51.332.020.000	10,27	51.332.020.000	28.200.310.000
Các cổ đông khác	268.671.782.000	53,73	268.671.782.000	205.024.730.000
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>350.000.000.000</u>

Cổ tức và trích các quỹ

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích các quỹ và chia cổ tức năm 2011 theo Nghị quyết số 863/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

- Cổ tức được chia 14% trên vốn điều lệ tương ứng với số tiền là 49.000.000.000 đồng;
- Quỹ đầu tư phát triển được trích là 5.478.152.047 đồng;
- Quỹ dự phòng tài chính được trích là 1.153.265.690 đồng;
- Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi được trích tương ứng là 5.000.000.000 đồng và 18.000.000.000 đồng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành được trích là 800.000.000 đồng.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết nêu trên.

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>2012</u> <u>VND</u>	<u>2011</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.662.107.285.551	1.700.273.760.656
+ Doanh thu bán hàng	1.518.261.240.003	1.601.467.467.231
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.846.045.548	98.806.293.425
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.501.536.779	18.502.226.039
+ Giảm giá hàng bán	-	301.429.191
+ Hàng bán bị trả lại	2.273.924.098	13.666.274.079
+ Thuế xuất khẩu	227.612.681	4.534.522.769
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.659.605.748.772	1.681.771.534.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	92.178.625.396	72.460.500.000
Lợi nhuận được chia từ các công ty con	8.446.941.667	14.856.416.214
Chuyển nhượng cổ phiếu CNG cho PVGas South	-	61.381.152.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.894.410.430	11.952.347.748
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	202.457.592	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.534.294.538
Khác	12.838.761.810	1.107.498.523
	117.561.196.895	170.292.209.023

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28.453.723.360	18.483.206.269
Chi phí quản lý phân bổ cho hoạt động tài chính	-	240.094.109
Tiền lương hoạt động tài chính (i)	4.964.083.605	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(12.680.678.661)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	791.336.212	4.199.254.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	51.152.191	9.662.977.405
Khác	159.582.690	688.657.700
	34.419.878.058	20.593.510.929

- (i) Tổng Công ty đã phân bổ một phần chi phí tiền lương liên quan đến hoạt động tài chính sang chi phí tài chính.

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012	2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	83.516.430.634	161.525.825.267
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	76.396.859.995	-
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS (dự án CNG)	8.618.000.000	-
Điều chỉnh cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(100.625.567.063)	(96.570.356.214)
Trừ: Chi phí năm 2010 chưa kê khai	-	(322.325.628)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.000.657.305	1.521.420.727
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	1.125.797.717	200.000.000
Thu nhập chịu thuế	(12.982.681.407)	66.354.564.152
- Từ hoạt động kinh doanh	(12.982.681.407)	66.354.564.152
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	8.618.000.000	-
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.154.500.000	16.588.641.038
- Từ hoạt động kinh doanh	-	16.588.641.038
- Từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	2.154.500.000	-
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp theo biên bản thanh tra	187.751.203	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2012	2.342.251.203	16.588.641.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN ký ngày 21/12/2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10/8/2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 VND/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào 01/01 và 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Các khoản cam kết thuê hoạt động được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	21.770.795.000	23.070.700.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	74.376.870.000	79.464.970.000
Sau năm năm	36.142.935.000	52.825.630.000
	<u>132.290.600.000</u>	<u>155.361.300.000</u>

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	289.953.259.359	248.192.634.179
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	209.815.101.028	60.238.913.506
Nợ thuần	80.138.158.331	187.953.720.673
Vốn chủ sở hữu	661.692.746.340	502.201.066.909
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,12</u>	<u>0,37</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.815.101.028	60.238.913.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	425.055.219.497	329.279.495.196
Các khoản ký quỹ	204.206.600	1.082.078.600
Tổng cộng	635.074.527.125	390.600.487.302
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	289.953.259.359	248.192.634.179
Phải trả người bán và phải trả khác	193.479.520.175	290.574.010.969
Chi phí phải trả	20.523.663.457	29.803.175.781
Tổng cộng	503.956.442.991	568.569.820.929

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	4.695.472.678	105.707.752.927	27.738.360.410	15.541.483.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 sẽ thay đổi như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012	+200	5.357.676.310
	-200	(5.357.676.310)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011	+200	4.152.818.947
	-200	(4.152.818.947)

Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh, Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam, Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan-DMC. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.815.101.028	-	-	209.815.101.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác	425.055.219.497	-	-	425.055.219.497
Các khoản ký quỹ	204.206.600	-	-	204.206.600
Tổng cộng	635.074.527.125	-	-	635.074.527.125
31/12/2012				
Các khoản vay	205.039.380.858	71.678.619.694	13.235.258.807	289.953.259.359
Phải trả người bán và phải trả khác	193.479.520.175	-	-	193.479.520.175
Chi phí phải trả	20.523.663.457	-	-	20.523.663.457
Tổng cộng	419.042.564.490	71.678.619.694	13.235.258.807	503.956.442.991
Chênh lệch thanh khoản thuần	216.031.962.635	(71.678.619.694)	(13.235.258.807)	131.118.084.134
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2011				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.238.913.506	-	-	60.238.913.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	329.279.495.196	-	-	329.279.495.196
Các khoản ký quỹ	112.606.600	969.472.000	-	1.082.078.600
Tổng cộng	389.631.015.302	969.472.000	-	390.600.487.302
31/12/2011				
Các khoản vay	207.640.947.327	34.957.409.488	5.594.277.364	248.192.634.179
Phải trả người bán và phải trả khác	290.574.010.969	-	-	290.574.010.969
Chi phí phải trả	29.803.175.781	-	-	29.803.175.781
Tổng cộng	528.018.134.077	34.957.409.488	5.594.277.364	568.569.820.929
Chênh lệch thanh khoản thuần	(138.387.118.775)	(33.987.937.488)	(5.594.277.364)	(177.969.333.627)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2012</u> VND	<u>2011</u> VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	832.588.500	457.120.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil)-XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	1.338.181.818	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	8.125.824.155	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.239.198.000	6.978.257.774
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	7.509.090.909	19.198.567.327
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	187.072.800.461	114.754.184.379
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	9.513.650.921	12.353.252.476
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.784.214.440	2.685.503.829
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	175.661.436.102	151.092.494.441
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	44.682.236.617	28.621.376.343
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	328.168.209	8.414.279.941
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	138.385.562.880	222.475.213.232
Công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nhật	12.671.296.217	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	57.541.512.476	31.065.724.146
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	-	1.996.274.358
Chi nhánh Petrosetco- Công ty Phân phối nguyên liệu Công nghiệp	2.900.000.000	14.234.220.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí Đông Nam bộ	-	2.988.402.000
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	2.228.895.636
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	1.448.636.364
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	-	11.700.668.109
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	15.434.132.619	1.479.588.477
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.444.583.966	36.183.278.003
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	6.132.441.000	-
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	23.398.909.091	-
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	92.178.625.396	72.460.500.000
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	4.319.545.501
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	377.100.000	1.794.194.429
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.096.966.667	2.290.245.051
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	6.000.000.000	6.209.309.379
Thu nhập hoạt động khác		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.947.920.000	-
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	583.380.000	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	8.708.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí (Petrowaco)	2.246.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	2012	2011
	VND	VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	101.397.615.445	125.776.277.840
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	7.480.097.885	9.655.270.906
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	603.268.498	1.380.711.784
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	7.741.889.461	5.121.626.711
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	27.212.944.030	-
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	51.802.985.823	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	3.089.351.785	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	37.587.986.670	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	30.080.296.066	32.733.268.845
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	674.325.745.854	833.297.032.488
Viện Dầu khí Việt Nam	23.939.579.195	30.636.777.182
Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất Dầu khí Tây Nam bộ	-	2.942.857.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	464.923.127
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền trung (PVC-MT)	-	4.465.056.770
Vay ngắn hạn - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam		
Gốc vay nhận được	42.960.884.651	79.949.348.091
Gốc vay đã trả	42.960.884.651	100.300.189.591
Lãi vay phải trả	2.742.699.618	5.326.882.268
Lãi vay đã trả	2.742.699.618	5.326.882.268
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.348.494.400	14.012.995.200
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.948.043.400	3.384.037.200

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	1.143.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	374.315.700	2.454.705.699
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	14.889.873.472	20.731.600.432
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		2.576.473.212
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	63.947.014.922	37.696.169.495
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.432.056.320	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	23.856.538.936	3.874.821.031
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	321.256.570	2.451.143.515
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	58.996.266.530	84.127.042.566
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	2.466.490.686	8.598.011.808
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	960.167.382	960.167.382
Phải thu khác		
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	27.059.500.000	62.484.000.000
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	-	734.618.569
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí (Petrowaco)	2.246.400.000	-
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	555.316.905	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	998.227.562	1.816.337.162
Ban Quản lý Dự án điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	628.515.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil) - XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	480.000.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	629.747.775	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả người bán		
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - TT Nghiên cứu Phát triển An toàn và Môi trường Dầu Khí	-	331.382.700
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	8.789.863.344	2.277.755.345
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	441.579.476	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	1.864.769.838	2.297.718.987
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	2.161.842.597	1.787.069.872
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	3.919.150.876	13.438.750.729
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	830.362.500	1.433.826.517
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền trung (PVC-MT)	2.380.573.634	4.250.694.634
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	-	69.748.717.464
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	85.029.016.775	80.315.651.387
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	420.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu khí	426.771.431	303.460.930
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	474.362.169	259.822.711
Viện Dầu khí Việt Nam	12.481.876.000	822.270.000
Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.634.217.751	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	748.638.081	748.638.081
Công ty Cổ Phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí và Cảng biển	700.000.000	-
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	429.144.770
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	-	157.936.289
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	-	37.851.042.996
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.949.298.819	3.308.817.300

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2013